

22/7/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI
ĐỊA CHỈ : 781 ĐẠI LỘ TÔN ĐỨC THẮNG - SỜ DẦU - HỒNG BÀNG - HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 NĂM 2024

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
2. Bảng cân đối kế toán

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI
781 đường Tôn Đức Thắng, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0200288219
Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		138.136.320.598	127.486.886.774
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.805.917.312	69.690.719.506
1. Tiền	111		22.105.917.312	33.690.719.506
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.700.000.000	36.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
- Tiền gửi có kỳ hạn	123A			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.292.249.967	25.366.596.472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.997.597.527	3.618.077.315
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.367.433.368	4.178.128.374
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.927.219.072	17.570.390.783
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		56.342.252.563	29.642.707.229
1. Hàng tồn kho	141		56.342.252.563	29.642.707.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.695.900.756	2.786.863.567
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.478.389.762	2.445.079.466
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.217.510.994	341.784.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		465.521.636.779	442.035.858.957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		860.263.750	860.263.750
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.105.316.157	2.105.316.157
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		152.887.799	152.887.799
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.397.940.206)	(1.397.940.206)
II. Tài sản cố định	220		402.507.539.264	385.364.781.442
1. TSCĐ hữu hình	221		394.909.440.925	377.764.116.603
- Nguyên giá	222		427.193.090.638	409.493.858.203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.283.649.713)	(31.729.741.600)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			



1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. TSCĐ vô hình	227		7.598.098.339	7.600.664.839
- Nguyên giá	228		7.600.760.000	7.600.760.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.661.661)	(95.161)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		57.590.432.504	51.247.412.504
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57.590.432.504	51.247.412.504
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.240.000.000	4.240.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.240.000.000	4.240.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		323.401.261	323.401.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		323.401.261	323.401.261
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		603.657.957.377	569.522.745.731
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		117.720.274.063	103.331.158.292
I. Nợ ngắn hạn	310		115.381.770.007	100.992.654.236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.902.312.396	7.461.653.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.726.929.134	9.579.251.134
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		394.219.863	962.114.122
4. Phải trả người lao động	314		17.852.400	1.572.536.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.543.001.152	32.228.435.612
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		76.886.068.681	40.053.619.855
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.118.998.227	1.298.912.367
- Tài sản thừa chờ giải quyết	319A			
- Kinh phí công đoàn	319B		83.569.500	
- Bảo hiểm xã hội	319C			
- Bảo hiểm y tế	319D			
- Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn	319E			
- Bảo hiểm thất nghiệp	319F			
- Phải trả ngắn hạn khác (33881)	319G		1.035.428.727	1.298.912.367
- Phải trả ngắn hạn khác (13881)	319H			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
- Các khoản đi vay: ngắn hạn	320A			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.792.388.154	7.836.130.554
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.338.504.056	2.338.504.056
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2.338.504.056	2.338.504.056
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			

1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
- Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn	337D			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		485.937.683.314	466.191.587.439
I. Vốn chủ sở hữu	410		468.559.875.879	466.184.577.439
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		442.656.705.964	442.656.705.964
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		442.656.705.964	442.656.705.964
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.714.703.672	3.714.703.672
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.695.722.060	320.423.620
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		320.423.620	320.423.620
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.375.298.440	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		19.492.744.183	19.492.744.183
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17.377.807.435	7.010.000
1. Nguồn kinh phí	431		10.000	7.010.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		17.377.797.435	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		603.657.957.377	569.522.745.731

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày tháng năm

CHỦ TỊCH
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Thanh Phương

Lê Thị Thanh Phương

Trần Quang Hoạt

Trần Quang Hoạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2024 ĐẾN NGÀY: 30-06-2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		22.430.708.782	20.119.679.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		22.430.708.782	20.119.679.400
4. Giá vốn hàng bán	11		19.801.894.214	17.414.260.213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		2.628.814.568	2.705.419.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.212.859.575	2.459.209.246
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.312.104.142	2.705.419.187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.529.570.001	2.459.209.246
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		545.060	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(545.060)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.529.024.941	2.459.209.246
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		153.726.501	139.654.349
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.375.298.440	2.319.554.897
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]
Lê Thị Thuý Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]
Lê Thị Thanh Phương

Lập, ngày .. tháng năm

M.S.D.N: 0200288219
CÔNG TY
MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI
AN HẢI
Q. HỒNG BANG TP. HẢI PHÒNG

CHỦ TỊCH
(Ký, họ tên, đóng dấu)
[Signature]
Trần Quang Hoạt

Mã số thuế: 0200288219

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI

Mẫu số: B 03 - DN

781 đường Tôn Đức Thắng, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng, Việt Nam

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2024 ĐẾN NGÀY: 30-06-2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62.752.904.555	80.220.680.252
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(62.759.014.922)	(52.801.253.428)
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (1)	02A		(323.942.252)	(747.541.275)
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (2)	02B		(62.435.072.670)	(52.053.712.153)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.656.252.457)	(11.069.299.476)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(402.633.780)	(30.032.853)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.315.562.108	16.949.124.201
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.345.127.273)	(16.641.547.887)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07A		(5.244.620.691)	(15.972.255.722)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07B		(2.100.506.582)	(669.292.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.094.561.769)	16.627.670.809
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.100.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.200.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.212.859.575	2.459.224.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.509.759.575	2.459.224.411
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			6.370.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			6.370.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(11.584.802.194)	25.456.895.220
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.690.719.506	54.422.708.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22.105.917.312	79.879.604.010

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thuý &hus

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

mmg

Lê Thị Thanh Phương

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2024.



Đơn vị báo cáo : CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI

Địa chỉ : 781 - Tôn Đức Thắng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ-Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Quý 2 Năm 2024

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ Q2/ 2024	Năm trước/Số đầu kỳ 2024
1. Nợ phải thu khó đòi		D(đồng)	2.105.316.157	2.105.316.157
a, Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P(đồng)		
b, Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P(đồng)		100.000.000
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D(đồng)		
a, Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D(đồng)		
b, Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D(đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D(đồng)		
a, Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D(đồng)		
b, Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D(đồng)		
4. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D(đồng)		
a, Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D(đồng)		
b, Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D(đồng)		
c, Thuế tài chính dài hạn trong nước		D(đồng)		
d, Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D(đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D(đồng)		
a, Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D(đồng)		
b, Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D(đồng)		
c, Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D(đồng)		
d, Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D(đồng)		
e, Các khoản vay nước ngoài còn lại		D(đồng)		
6. Vốn điều lệ		D(đồng)	399.000.000.000	399.000.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			962.114.122	68.675.525
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P(đồng)	1.253.642.722	3.363.960.185



a, Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P(đồng)		
b, Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh NXK		P(đồng)		
c, Lợi nhuận/ cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P(đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P(đồng)	1.821.536.981	2.470.521.588
Trong đó : Lợi nhuận/ cổ tức đã nộp NSNN		P(đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển sang năm sau		D(đồng)	394.219.863	962.114.122

Ghi chú :

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào biểu mẫu.

Ngày 20 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI AN HẢI *lmj*



[Handwritten signature]

CHỦ TỊCH

Trần Quang Hoạt

